TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2019/DS-PT
Ngày 17-4-2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Ngọc Mai.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tài;

Ông Ngô Văn Minh.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Khương Minh Trí - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 304/2018/TLPT-DS ngày 24/12/2018 về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2018/DS-ST ngày 29/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 79/2019/QĐPT-DS ngày 22 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Phạm Ngọc Tr, sinh năm 1966; địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1947; địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Đại diện hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị Ph: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1982; địa chỉ: khu phố A, phường B, thành phố M, tỉnh Tiền Giang và ông Trần Đào Hải L, sinh năm 1977; địa chỉ: khu phố X, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 17/8/2018). Ông H có mặt, ông L có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Nguyễn Thị Thu L, sinh năm 1969; địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương. (Được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do).

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn H là người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị Ph.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 10/01/2018, bản tự khai ngày 10/01/2018, quá trình tham giá tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm và lời trình bày tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Tr thể hiện:

Ngày 02/02/2016, do có mối quan hệ quen biết nên bà Nguyễn Thị Ph có vay của bà Tr số tiền 55.000.000 đồng để làm ăn, lãi suất hai bên thỏa thuận là 6%/tháng, thời gian trả là 05 tháng. Việc cho vay tiền có lập giấy viết tay và bà Ph ký tên, viết họ tên để xác nhận. Sự việc này có sự chứng kiến của bà Nguyễn Thị Thu L là con của bà Ph, bà L cam kết nếu bà Ph không thực hiện việc trả nợ thì bà L sẽ trả nợ cho bà Ph. Bà Ph có giao cho bà Tr Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V474424, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00177/QSDĐ/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 07/8/2002 cho hộ (ông bà) Nguyễn Thị Ph để làm tin. Tuy nhiên, đây là số tiền mà bà Tr cho bà Ph mượn, không liên quan gì đến bà L nên bà Tr chỉ yêu cầu bà Ph trả tiền. Vì tin tưởng nên sau đó bà Tr cũng đã cho bà Ph vay thêm nhiều lần, cụ thể:

Ngày 20/4/2016, bà Ph vay thêm số tiền 140.000.000 đồng, lãi suất cũng là 6%/tháng, thời gian trả là khi nào bà Tr cần tiền thì báo cho bà Ph biết thì bà Ph sẽ trả cho bà Tr. Khi bà Ph mượn tiền thì bà Ph nói là mượn tiền để cho con gái bà Ph là Nguyễn Thị Thu O mua đất, sau đó bà Ph mới đưa tờ giấy đặt cọc mua đất của bà O cho bà Tr xem thì bà Tr mới tin tưởng và cho bà Ph mượn tiền.

Ngày 01/6/2016, bà Ph vay thêm số tiền 170.000.000 đồng. Ngày 01/7/2016, bà Ph vay thêm số tiền 33.000.000 đồng. Ngày 10/10/2016, bà Ph vay thêm số tiền 32.000.000 đồng. Các lần vay tiền sau này, bà Ph đều có viết, ký tên xác nhận, lãi suất cũng là 6%/tháng, thời gian trả là khi nào bà Tr cần tiền thì báo cho bà Ph biết thì bà Ph sẽ trả cho bà Tr. Bà Ph cho rằng không có mượn tiền của bà Tr số tiền 170.000.000 đồng, 33.000.000 đồng và 32.000.000 đồng là không đúng vì có chữ ký và dấu lăn tay của bà Ph.

Tổng số tiền bà Ph đã vay của bà Tr là 430.000.000 đồng, từ khi vay tiền cho đến ngày khởi kiện thì bà Ph chỉ thanh toán được cho bà Tr số tiền lãi là 25.000.000 đồng. Sau đó, bà Tr đã nhiều lần yêu cầu bà Ph trả tiền nhưng bà Ph không thực hiện. Vì vậy, nay bà Tr làm đơn khởi kiện yêu cầu bà Ph thanh toán số tiền 430.000.000 đồng. Bà Tr đồng ý với nội dung Kết luận giám định số 1913/C54B ngày 15/6/2018 và số 1913/1- C54B ngày 12/7/2018 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa, bà Tr tự nguyện rút 01 phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 140.000.000 đồng mà bà Ph đã vay vào ngày 20/4/2016, bà Tr chỉ yêu cầu bà Ph thanh toán tổng số tiền là 290.000.000 đồng.

- Trong quá trình hòa giải tại Tòa án cấp sơ thẩm bị đơn bà Nguyễn Thị Ph trình bày: Bà Ph không thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Ngọc Tr. Bà Ph thừa nhận vào ngày 02/02/2016 bà Ph có vay của bà Tr số tiền 55.000.000 đồng. Việc vay tiền có lập giấy viết tay và bà Ph có ký tên, ghi họ tên xác nhận. Bà Ph có giao cho bà Tr Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V

474424, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00177/QSDĐ/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện Dầu Tiếng cấp ngày 07/8/2002 cho hộ (ông, bà) Nguyễn Thị Ph để làm tin. Bà Ph thừa nhận chữ ký, chữ viết trên giấy vay tiền ngày 02/02/2016 do bà Tr cung cấp cho Tòa án là chữ ký, chữ viết của bà Ph.

Ngày 20/4/2016, bà Ph có vay thêm của bà Tr số tiền 40.000.000 đồng. Việc vay tiền có lập giấy viết tay (cùng tờ giấy với lần mượn ngày 02/02/2016). Bà Ph có ký tên và ghi họ tên vào bên dưới để xác nhận mượn 40.000.000 đồng. Sau đó, bà Tr đã tự ý viết thêm số 1 vào trước số tiền 40.000.000 đồng. Bà Ph thừa nhận chữ ký, chữ viết trên giấy vay tiền ngày 20/4/2016 do bà Tr cung cấp cho Tòa án là chữ ký, chữ viết của bà Ph nhưng bà Ph chỉ vay của bà Tr số tiền 40.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà Ph không vay bà Tr số tiền nào khác. Việc bà Tr cho rằng có cho bà Ph vay của bà Tr số tiền 170.000.000 đồng vào ngày 01/6/2016, số tiền 33.000.000 đồng vào ngày 01/7/2016 và số tiền 32.000.000 đồng vào ngày 10/10/2016 thì bà Ph không đồng ý vì chữ ký, chữ viết không phải là của bà Ph. Bà Ph không đồng ý với nội dung Kết luận giám định số 1913/C54B ngày 15/6/2018 và số 1913/1- C54B ngày 12/7/2018 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bị đơn ông H trình bày: Ông H đồng ý việc nguyên đơn bà Tr tự nguyện rút yêu cầu đối với số tiền 140.000.000 đồng. Ngày 02/02/2016, do có mối quan hệ quen biết nên bà Nguyễn Thị Ph có vay của bà Tr số tiền 55.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 6%/tháng, thời gian trả là 05 tháng. Bà Ph có giao cho bà Tr Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V474424, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00177/QSDĐ/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện Dầu Tiếng cấp ngày 07/8/2002 cho hộ Nguyễn Thị Ph để làm tin. Sau đó, bà Ph có vay của bà Tr nhiều lần, cụ thể là vào ngày ngày 01/7/2016, bà Ph vay của bà Tr số tiền 33.000.000 đồng, ngày 10/10/2016, bà Ph vay thêm số tiền 32.000.000 đồng, ngày 01/6/2016 bà Ph chỉ vay bà Tr số tiền 70.000.000 đồng, số tiền 170.000.000 đồng mà bà Tr khởi kiện bà Ph là không đúng vì bà Tr tự ý thêm số 1 vào phía trước số 70.000.000 đồng. Như vậy, tổng cộng bà Ph chỉ vay bà Tr 190.000.000 đồng, lãi suất của tất cả những lần vay tiền nêu trên là 6%/tháng. Bà Ph đã đóng tiền lãi đầy đủ cho bà Tr cho tới ngày bà Tr khởi kiện tại Tòa án với tổng số tiền lãi là 101.000.000 đồng. Như vậy, đề nghị Tòa án khấu trừ số tiền lãi mà bà Tr đã nhận vì lãi suất vượt quá mức quy định. Nay với yêu cầu khởi kiện của bà Tr thì ông H đại diện bà Ph chỉ đồng ý thanh toán cho bà Tr số tiền 190.000.000 đồng.

- *Trong quá trình hòa giải trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L trình bày:* Bà L thống nhất với ý kiến của bà Nguyễn Thị Ph, không bổ sung gì thêm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2018/DS-ST ngày 29/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Ngọc Tr đối với bà Nguyễn Thị Ph về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

- Buộc bà Nguyễn Thị Ph có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Ngọc Tr số tiền 290.000.000 đồng (hai trăm chín mươi triệu đồng).

- Buộc bà Phạm Ngọc Tr có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị Ph 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 474424, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00177/QSDĐ/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện Dầu Tiếng cấp ngày 07/8/2002 cho hộ (ông, bà) Nguyễn Thị Ph (bản chính).

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Ngọc Tr đối với bà Nguyễn Thị Ph về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" của số tiền 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ nộp án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/11/2018 ông Nguyễn Văn H là người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị Ph kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H xác định chỉ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm liên quan đến số tiền 290.000.000 đồng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn và kháng cáo về án phí mà bị đơn phải chịu. Những phần khác của quyết định bản án sơ thẩm, bị đơn không kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Phạm Ngọc Tr và người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn H thỏa thuận như sau: Bị đơn bà Nguyễn Thị Ph có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn bà Phạm Ngọc Tr số tiền 230.000.000 đồng (hai trăm ba mươi triệu đồng), nguyên đơn bà Phạm Ngọc Tr có nghĩa vụ trả lại cho bị đơn bà Nguyễn Thị Ph 01 (một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 474424, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00177/QSDĐ/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện Dầu Tiếng cấp ngày 07/8/2002 cho hộ (ông, bà) Nguyễn Thị Ph.

Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; sự thỏa thuận giữa các đương sự không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Đối với kháng cáo của phía bị đơn về phần án phí dân sự sơ thẩm, xét thấy bị đơn là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm và miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bị đơn.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn xác định chỉ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về nghĩa vụ trả tiền của bị đơn và kháng cáo về án phí, do đó các phần khác trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật tại thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu L được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Tòa án căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bà L.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại phiên tòa các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, do đó Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

[2.2] Về án phí dân sự sơ thẩm: Tại tòa án cấp phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn kháng cáo xin miễn, giảm án phí dân sự sơ thẩm cho bị đơn. Xét thấy, bà Nguyễn Thị Ph sinh năm 1947, tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 29/10/2018) bà Ph trên 70 tuổi, là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009. Căn cứ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án bà Ph thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà Ph phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là chưa đúng quy định. Yêu cầu kháng cáo của người đại diện hợp pháp của bị đơn về án phí dân sự sơ thẩm là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bị đơn.

[3] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Ph sinh năm 1947 là người cao tuổi, theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án bà Ph thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147; khoản 2 Điều 148; Điều 300; khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2018/DS-ST ngày 29/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

- Bà Nguyễn Thị Ph có trách nhiệm thanh toán cho bà Phạm Ngọc Tr số tiền 230.000.000 đồng (hai trăm ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả thêm lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

- Bà Phạm Ngọc Tr có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị Ph 01 (một) bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 474424, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00177/QSDĐ/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 07/8/2002 cho hộ (ông, bà) Nguyễn Thị Ph.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Ph được miễn án phí dân sự sơ thẩm;

Hoàn trả cho bà Phạm Ngọc Tr số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà Tr đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0011364 vào ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Ph được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND huyện D;
- Chi cục THADS huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Ngọc Mai

Các Thẩm phán thành viên **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND huyện D;
- Chi cục THADS huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Ngọc Mai